|  |
| --- |
| BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM****HỒ SƠ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG****THÔNG TƯ****Quy định về việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt thay thế Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT ngày 14/5/2018 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 29/2018/TT-GTVT ngày 14/5/2018***(Kèm theo văn bản số 2119/ĐKVN-ĐS ngày 07/6/2023 của Cục ĐKVN)*(Theo Thông tư 03/2022/TT-BTP ngày 10/02/2022 của Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và soạn thảo dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật)  |

**Mẫu số 01/ĐGTĐ-BC. Bản đánh giá thủ tục hành chính của dự án, dự thảo văn bản**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM-------** |  | ***Mẫu số 01/ĐGTĐ-BC***  |

**BẢN ĐÁNH GIÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA THÔNG TƯ QUY ĐỊNH VỀ VIỆC KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT THAY THẾ THÔNG TƯ SỐ 29/2018/TT-BGTVT NGÀY 14/5/2018 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GTVT QUY ĐỊNH VỀ VIỆC KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT VÀ CÁC THÔNG TƯ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THÔNG TƯ SỐ 29/2018/TT-GTVT NGÀY 14/5/2018**

**I. Xác định vấn đề tổng quan**

1.1. Bối cảnh xây dựng chính sách

Luật Đường sắt sửa đổi số 06/2017/QH14 được Quốc hội khóa 14 ban hành tại kỳ họp thứ 3 đã quy định giao Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về kiểm tra, cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận về chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt (khoản 4 Điều 32). Ngày 14/5/2018, Bộ trưởng Bộ GTVT đã ban hành Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt (sau đây gọi là Thông tư số 29).

Từ khi Thông tư số 29 có hiệu lực thi hành, Bộ GTVT đã thực hiện 02 thủ tục hành chính cấp, cấp lại giấy chứng nhận về chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho 19.438 lượt phương tiện giao thông đường sắt.

Thông tư số 29 về cơ bản đáp ứng được yêu cầu của việc quản lý, đăng kiểm phương tiện giao thông đường sắt. Tuy nhiên trong thời gian qua, có một số yếu tố khách quan ảnh hưởng đến lĩnh vực đăng kiểm phương tiện giao thông đường sắt như:

- Tuyến đường sắt đô thị đầu tiên của nước ta được đưa vào khai thác (Cát Linh – Hà Đông), một số khó khăn vướng mắc trong việc đăng kiểm các toa xe đường sắt đô thị cho các tuyến Cát Linh – Hà Đông, Nhổn – Ga Hà Nội, Bến Thành – Suối Tiên.

- Đại dịch covid-19 kéo dài ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp đường sắt.

- Quyết định số 1977/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hoá quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT trong đó có thủ tục hành chính liên quan đến phương tiện giao thông đường sắt.

- Nghị Quyết số 68/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hoá quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020-2025.

Ngoài ra, trong quá trình thực hiện Thông tư số 29 đã xuất hiện một số tồn tại, bất cập cần thiết phải điều chỉnh, nhất là những vấn đề mới phát sinh trong thực tiễn nhằm tháo gỡ, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đường sắt cũng như tăng cường công tác quản lý nhà nước về đăng kiểm phương tiện giao thông đường sắt.

1.2. Mục tiêu xây dựng chính sách

Tuân thủ, cụ thể hóa quy định của Luật Đường sắt 2017 về kiểm tra, cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt cho từng loại hình kiểm tra nhập khẩu, sản xuất lắp ráp, hoán cải, định kỳ.

Đảm bảo phù hợp và đồng bộ với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan như Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Thông tư mới ban hành nhằm giải quyết những vấn đề bất cập được nêu tại mục 2.1 nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

**II. Đánh giá tác động của từng thủ tục hành chính**

Đối với những thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung:

Theo Báo cáo tổng hợp kết quả đánh giá tác động của thủ tục hành chính được quy định chi tiết tại Biểu mẫu số 03/ĐGTĐ-QĐCT/SĐBS Phụ lục II kèm theo Thông tư và chi phí tuân thủ thủ tục hành chính được quy định chi tiết tại Biểu mẫu số 04/ĐGTĐ-SCM Phụ lục II kèm theo Thông tư, nội dung Dự thảo tập trung chủ yếu giải quyết những vấn đề của Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT tại các điều 10, 11 quy định về trình tự cấp giấy chứng nhận và tem kiểm định.

**III. Lấy ý kiến**

Hồ sơ xây dựng thông tư đã được lấy ý kiến của cơ quan kiểm soát thủ tục hành chính cùng cấp (Văn phòng Bộ GTVT, Vụ Pháp chế) theo quy định của pháp luật về kiểm soát thủ tục hành chính và các cá nhân, tổ chức khác có liên quan về dự thảo Bản đánh giá thủ tục hành chính của dự án, dự thảo văn bản.

- Ngày 12/4/2023, Cục Đăng kiểm Việt Nam (ĐKVN) đã gửi đi lấy ý kiến của các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự thảo (lần 1) Thông tư quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt (văn bản số 1369/ĐKVN-ĐS ngày 12/4/2023).

- Ngày 20/4/2023, Cục ĐKVN tiếp thu, giải trình ý kiến của các đơn vị, hoàn thiện dự thảo và đã trình Bộ GTVT dự thảo (lần 1) Thông tư quy định về việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt (văn bản số 1499/ĐKVN-ĐS ngày 20/4/2023).

- Ngày 25/4/2023, Bộ GTVT đã gửi dự thảo (lần 1) Thông tư quy định về việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt đi lấy ý kiến các cơ quan tham mưu thuộc Bộ (văn bản số 4260/BGTVT-KHCN&MT ngày 25/4/2023).

- Ngày 22/5/2023, Bộ GTVT đã có văn bản chỉ đạo Cục ĐKVN hoàn thiện dự thảo Thông tư trên cơ sở góp ý của Vụ Pháp chế, Văn phòng Bộ, Vụ Vận tải, Vụ An toàn, Thanh tra Bộ (văn bản số 5205/BGTVT-KHCN&MT ngày 22/5/2023).

- Ngày 26/5/2023, Cục ĐKVN tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan tham mưu thuộc Bộ, hoàn thiện dự thảo và đã trình Bộ GTVT dự thảo (lần 1) Thông tư quy định về việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt (văn bản số 1929/ĐKVN-ĐS ngày 26/5/2023).

- Ngày 02/6/2023, Bộ GTVT (Vụ KHCN&MT) đã chủ trì cuộc họp xem xét, thống nhất nội dung dự thảo Thông tư, tham dự cuộc họp có các cán bộ đại diện các Vụ thuộc Bộ, Cục ĐKVN, Cục ĐSVN, Tổng công ty ĐSVN (694/GM-BGTVT ngày 02/6/2023).

- Ngày 07/6/2023, Bộ GTVT đã ra thông báo kết luận nội dung cuộc họp xem xét, thống nhất nội dung dự thảo Thông tư quy định về việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt (184/TB-BGTVT ngày 07/6/2023).

- Ngày 07/6/2023, Cục ĐKVN đã nghiên cứu, tiếp thu ý kiến trong Thông báo, hoàn thiện dự thảo và đã trình Bộ GTVT dự thảo (lần 1) Thông tư quy định về việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt (văn bản số 2119/ĐKVN-ĐS ngày 07/6/2023).

|  |  |
| --- | --- |
| **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM** | ***Biểu mẫu số 03/ĐGTĐ-QĐCT/SĐBS*** |

**BIỂU MẪU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG THÔNG TƯ QUY ĐỊNH VỀ VIỆC KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT THAY THẾ THÔNG TƯ SỐ 29/2018/TT-BGTVT NGÀY 14/5/2018 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GTVT QUY ĐỊNH VỀ VIỆC KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT VÀ CÁC THÔNG TƯ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THÔNG TƯ SỐ 29/2018/TT-GTVT NGÀY 14/5/2018**

**Tên dự án, dự thảo: Thông tư quy định về việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt thay thế Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT ngày 14/5/2018 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 29/2018/TT-GTVT ngày 14/5/2018**

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 1: Cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt**

|  |  |
| --- | --- |
| **I. CĂN CỨ PHÁP LÝ***(Nêu rõ điều, khoản, điểm và tên văn bản quy định)* | Điểm d khoản 4 Điều 32 Luật Đường sắt 2017:4. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định:d) Kiểm tra, cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận về chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt. |
| **II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ CỦA TỪNG BỘ PHẬN TẠO THÀNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH** *(Đối với bộ phận thủ tục hành chính được quy định chi tiết hoặc được sửa đổi, bổ sung thì đánh giá; bộ phận thủ tục hành chính không được quy định chi tiết hoặc không sửa đổi, bổ sung thì không đánh giá và xóa bỏ khỏi Biểu mẫu)* |
| **1. Tên thủ tục hành chính: Cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt** |
| Có được quy định rõ ràng, cụ thể phù hợp không?  | Có [x]  Không [ ]  Nêu rõ lý do: + Tên thủ tục hành chính “Cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt” đã quy định rõ ràng, cụ thể đối tượng cần phải kiểm tra, cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phù hợp với điểm d khoản 4 Điều 32 Luật Đường sắt 2017.+ Ngoài ra tên thủ tục hành chính phù hợp với khoản 4 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015. |
| **2. Trình tự thực hiện** |
| a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể về các bước thực hiện không?  | Có [x]  Không [ ]  Nêu rõ lý do: + Trong dự thảo Thông tư đã quy định rõ ràng và cụ thể về các bước thực hiện tại Điều 12. Cấp giấy chứng nhận và tem kiểm định. |
| b) Có được quy định, phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của cơ quan nhà nước và cá nhân, tổ chức khi thực hiện không? | Có [x]  Không [ ]  Nêu rõ lý do: + Trong dự thảo Thông tư đã quy định, phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của cơ quan nhà nước và tổ chức khi thực hiện thủ tục hành chính này tại Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 16, Điều 17. |
| d) Có áp dụng cơ chế liên thông không? | Có [x]  Không [ ]  Nêu rõ lý do: + Việc kiểm tra phương tiện giao thông đường sắt được các tổ chức đăng kiểm tại Việt Nam thực hiện để cấp giấy chứng nhận sản phẩm thỏa mãn các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành có áp dụng giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, liên thông trả kết quả cho khách hàng và các cơ quan có liên quan khác theo quy định, tạo điều kiện thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho cơ quan nhà nước, tổ chức khi thực hiện. |
| e) Có quy định việc kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế của cơ quan nhà nước không? | Có [x]  Không [ ]  Nếu CÓ, nêu rõ nội dung quy định: + Tại điểm b2 khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 12 dự thảo Thông tư “b2) Nếu nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra phù hợp, Tổ chức đăng kiểm ra thông báo xác nhận về *thời gian, địa điểm kiểm tra*”.+ Tại khoản 4 Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9 dự thảo Thông tư “4. Phương thức kiểm tra: Kiểm tra từng phương tiện”.- Lý do quy định:+ Căn cứ Điều 32 Luật Đường sắt 2017: Phương tiện giao thông đường sắt sản xuất, lắp ráp hoặc hoán cải, phục hồi phải được tổ chức đăng kiểm Việt Nam hoặc tổ chức đăng kiểm nước ngoài được Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ủy quyền *kiểm tra, giám sát* và cấp Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt; Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định việc kiểm tra, cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận về chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt.+ Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP, Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT, phương tiện giao thông đường sắt thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải cần phải được chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định trước khi thông quan hoặc trước khi đưa ra thị trường.+ Căn cứ Điều 5 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN, Phương thức kiểm tra trong dự thảo Thông tư phù hợp với “Phương thức 8: Kiểm định toàn bộ sản phẩm, hàng hóa”.+ Nội dung của các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng của từng loại phương tiện có quy định việc kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế (QCVN 15:2023/BGTVT, QCVN 16:2023/BGTVT, QCVN 18:2023/BGTVT)- Các biện pháp có thể thay thế: Có [ ]  Không [x] Nếu CÓ, nêu rõ lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo: ………………………………..… |
| **3. Cách thức thực hiện** |
| a) Nộp hồ sơ:Trực tiếp [x]  Bưu chính [x]  Điện tử [x] b) Nhận kết quả:Trực tiếp [x]  Bưu chính [x]  Điện tử [x]  | - Có được quy định rõ ràng, cụ thể không? Có [x]  Không [ ] Nêu rõ lý do: + Được quy định tại Điều 12 dự thảo Thông tư:a) Nộp hồ sơ đăng ký kiểm traCơ sở sản xuất/doanh nghiệp nhập khẩu/cơ sở sửa chữa lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này và nộp cho Tổ chức đăng kiểm bằng hình thức *trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc thực hiện thủ tục đăng kiểm điện tử*. - Có được quy định phù hợp và tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho cơ quan nhà nước, cá nhân, tổ chức khi thực hiện không? Có [x]  Không [ ] Nêu rõ lý do: + Tạo điều kiện thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho cơ quan nhà nước, tổ chức khi thực hiện. |
| **4. Thành phần, số lương hồ sơ**  |
| a) Tên thành phần hồ sơ 1: Đơn đề nghị kiểm tra | - Nêu rõ lý do quy định: + Cơ sở sản xuất/doanh nghiệp nhập khẩu/cơ sở sửa chữa cần có văn bản đề nghị cụ thể làm căn cứ cho Tổ chức đăng kiểm xem xét kiểm tra, chứng nhận.- Yêu cầu về hình thức: + Theo mẫu quy định tại Phụ lục I.Lý do quy định: + Bảo đảm xác thực các thông tin phục vụ trong công tác quản lý. |
| b) Tên thành phần hồ sơ 2: Bản khai thông tin thiết bị, phương tiện | - Nêu rõ lý do quy định: + Cơ sở sản xuất/doanh nghiệp nhập khẩu/cơ sở sửa chữa cần phải cung cấp bản khai thông tin cơ bản của thiết bị, phương tiện (lý lịch kỹ thuật của phương tiện) và cam kết về các nội dung đã khai báo để làm căn cứ cho Tổ chức đăng kiểm lập hồ sơ chứng nhận trên hệ thống.- Yêu cầu về hình thức: + Theo mẫu quy định tại Phụ lục III.Lý do quy định: + Bảo đảm xác thực các thông tin phục vụ trong công tác quản lý. |
| c) Tên thành phần hồ sơ 3: Báo cáo kết quả kiểm tra | - Nêu rõ lý do quy định: + Cơ sở sản xuất/doanh nghiệp nhập khẩu/cơ sở sửa chữa cần phải cung cấp các báo cáo kết quả kiểm tra của thiết bị, phương tiện và cam kết về tính pháp lý của các báo cáo để làm căn cứ cho Tổ chức đăng kiểm đánh giá sự phù hợp.- Yêu cầu về hình thức: + Bản chính/bản sao có giá trị pháp lý/bản điện tử có giá trị pháp lý.Lý do quy định: + Bảo đảm xác thực các thông tin phục vụ trong công tác quản lý. |
| d) Tên thành phần hồ sơ 4: Tài liệu kỹ thuật của thiết bị, phương tiện | - Nêu rõ lý do quy định: + Cơ sở sản xuất/doanh nghiệp nhập khẩu/cơ sở sửa chữa cần phải cung cấp các loại tài liệu kỹ thuật của thiết bị, phương tiện để làm căn cứ cho Tổ chức đăng kiểm đánh giá sự phù hợp.- Yêu cầu về hình thức: + Theo mẫu quy định tại Phụ lục IV.Lý do quy định: + Bảo đảm xác thực các thông tin phục vụ trong công tác quản lý. |
| đ) Các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính có được quy định rõ ràng, cụ thể ở thành phần hồ sơ của thủ tục hành chính không? | Có [x]  Không [ ] Nêu rõ: + Hồ sơ gồm 4 thành phần được quy định chi tiết, cụ thể và rõ ràng tại Điều 5 đi kèm với các Phụ lục I, III, IV góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đường sắt trong công tác chuẩn bị hồ sơ và chuẩn bị điều kiện kiểm tra thiết bị, phương tiện. |
| Số lượng bộ hồ sơ: **01 Bộ**………….. | Lý do *(nếu quy định từ 02 bộ hồ sơ trở lên):* ………………………………………………… |
| **5. Thời hạn giải quyết** |
| a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không? | Có [x]  Không [ ]  Nêu rõ thời hạn giải quyết thủ tục hành chính: - Đối với kiểm tra sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu: Được quy định tại điểm b, c, d khoản 1, khoản 2 Điều 12 trong Dự thảo Thông tư+ Kiểm tra thành phần hồ sơ trong vòng một (01) ngày làm việc.+ Kiểm tra nội dung hồ sơ trong vòng năm (05) ngày làm việc đối với thiết bị, phương tiện đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng, ba mươi (30) ngày đối với thiết bị, phương tiện đường sắt đô thị.+ Thời gian chuẩn bị thiết bị, phương tiện để kiểm tra, thời gian chuẩn bị hiện trường đảm bảo các điều kiện kiểm tra thiết bị, phương tiện không quá hai mươi (20) ngày đối với thiết bị, phương tiện đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng. Thời gian chuẩn bị thiết bị, phương tiện để kiểm tra, thời gian chuẩn bị hiện trường đảm bảo các điều kiện kiểm tra thiết bị, phương tiện không quá sáu mươi (60) ngày đối với thiết bị, phương tiện đường sắt đô thị.+ Cấp giấy chứng nhận trong vòng ba (03) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra.- Đối với kiểm tra hoán cải: Được quy định tại điểm b, c, d khoản 3 Điều 12 trong Dự thảo Thông tư+ Kiểm tra thành phần hồ sơ trong vòng một (01) ngày làm việc.+ Kiểm tra nội dung hồ sơ trong vòng năm (05) ngày làm việc.+ Thời gian chuẩn bị phương tiện để kiểm tra, thời gian chuẩn bị hiện trường đảm bảo các điều kiện kiểm tra phương tiện không quá năm (05) ngày làm việc.+ Cấp giấy chứng nhận trong vòng ba (03) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra.- Đối với kiểm tra định kỳ: Được quy định tại điểm b, c, d khoản 4 Điều 12 trong Dự thảo Thông tư+ Kiểm tra thành phần hồ sơ trong vòng một (01) ngày làm việc.+ Kiểm tra nội dung hồ sơ trong vòng một (01) ngày làm việc.+ Thời gian chuẩn bị phương tiện để kiểm tra, thời gian chuẩn bị hiện trường đảm bảo các điều kiện kiểm tra phương tiện không quá năm (05) ngày làm việc.+ Cấp giấy chứng nhận trong vòng một (01) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra.Lý do quy định: + Việc kiểm tra nội dung hồ sơ sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải cần xem xét đến tài liệu thiết kế, báo cáo kết quả kiểm tra của từng công đoạn hoặc các tài liệu nhập khẩu liên quan.+ Đối với toa xe đường sắt đô thị, hồ sơ sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu sẽ là hồ sơ cho cả đoàn tàu gồm nhiều toa xe đường sắt đô thị theo cấu hình khai thác.+ Cần thiết phải quy định thời gian chuẩn bị phương tiện, thời gian chuẩn bị hiện trường đảm bảo các điều kiện kiểm tra phương tiện để tránh trường hợp doanh nghiệp chưa chuẩn bị xong đã gửi đề nghị đến Tổ chức đăng kiểm dẫn đến công tác kiểm tra có thể kéo dài do công tác chuẩn bị chưa tốt của doanh nghiệp. |
| b) Trong trường hợp một thủ tục hành chính do nhiều cơ quan có thẩm quyền giải quyết, đã quy định rõ ràng, đầy đủ thời hạn giải quyết của từng cơ quan và thời hạn chuyển giao hồ sơ giữa các cơ quan? | Có [ ]  Không [ ]  Lý do quy định: Thủ tục hành chính này do một cơ quan có thẩm quyền giải quyết và đã quy định rõ ràng, đầy đủ thời hạn giải quyết. |
| **6. Đối tượng thực hiện**  |
| a) Đối tượng thực hiện: | - Tổ chức: Trong nước [x]  Nước ngoài [x] Mô tả rõ: + Các tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý, kiểm tra, chứng nhận, nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, hoán cải, khai thác thiết bị, phương tiện giao thông đường sắt (Điều 2 dự thảo Thông tư).Lý do quy định:+ Về đối tượng: Áp dụng các tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý, kiểm tra, chứng nhận, nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, hoán cải, khai thác thiết bị, phương tiện giao thông đường sắt.+ Về phạm vi: Thông tư này quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với thiết bị của phương tiện giao thông đường sắt trong kiểm tra nhập khẩu và phương tiện giao thông đường sắt trong kiểm tra sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải, định kỳ để vận hành trên đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng không nối ray với đường sắt quốc gia có đi qua khu dân cư, giao cắt với đường bộ.- Cá nhân: Trong nước [ ]  Nước ngoài [ ] Mô tả rõ: + Không quy địnhLý do quy định:+ Không quy định- Có thể mở rộng/ thu hẹp đối tượng thực hiện không?: Có [ ]  Không [x] Nêu rõ lý do: Phù hợp với thực tế tình hình giao thông đường sắt hiện nay.  |
| b) Phạm vi áp dụng: | - Toàn quốc [x]  Vùng [ ]  Địa phương [ ] - Nông thôn [ ]  Đô thị [ ]  Miền núi [ ]  - Biên giới, hải đảo [ ] - Lý do quy định: + Theo Luật Đường sắt 2017: Hệ thống đường sắt gồm: đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng.+ Hệ thống đường sắt trải dài trên toàn quốc, chạy qua nhiều tỉnh, thành phố.- Có thể mở rộng/ thu hẹp phạm vi áp dụng không?: Có [ ]  Không [x] Nêu rõ lý do: Phù hợp với thực tế tình hình giao thông đường sắt hiện nay. |
| c) Dự kiến số lượng đối tượng thực hiện/1 năm: 230 thiết bị/năm và 4160 phương tiện/1 năm (trong đó: khoảng 75 phương tiện sản xuất, lắp ráp, 25 phương tiện nhập khẩu, 60 phương tiện hoán cải, 4000 phương tiện định kỳ). |
| **7. Cơ quan giải quyết**  |
| a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể về cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không? | Có [x]  Không [ ] Lý do quy định:+ Điểm d khoản 4 Điều 32 Luật Đường sắt 2017 giao Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định việc kiểm tra, cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận về chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt. Cục ĐKVN là tổ chức trực thuộc Bộ GTVT, được Bộ GTVT giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về đăng kiểm đối với phương tiện giao thông nói chung và phương tiện giao thông đường sắt nói riêng.   |
| b) Có thể mở rộng ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện không? | Có [ ]  Không [x] Nêu rõ lý do: + Chưa có căn cứ pháp lý về ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện.+ Do đặc thù của ngành đường sắt là hoạt động trải dài trên phạm vi cả nước, số lượng phương tiện phải kiểm định hàng năm ít (khoảng 75 phương tiện sản xuất, lắp ráp, 25 phương tiện nhập khẩu, 60 phương tiện hoán cải, 4000 phương tiện định kỳ). Nếu thực hiện xã hội hóa thì sẽ không thu hút được tổ chức, doanh nghiệp tham gia đầu tư vào hoạt động kiểm định phương tiện giao thông đường sắt vì không hiệu quả. Nếu thực hiện ủy quyền hoặc phân cấp cho địa phương thực hiện thì sẽ gây khó khăn cho địa phương, lãng phí nguồn lực cả về con người và cơ sở vật chất.  |
| **8. Phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có)** |
| a) Có quy định về phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) không? | - Lệ phí: Không [x]  Có [ ]  Nếu CÓ, nêu rõ lý do: ……………………………..…………………………………………………………..- Phí: Không [x]  Có [ ]  Nếu CÓ, nêu rõ lý do: ……………………………..…………………………………………………………..- Chi phí khác: Không [x]  Có [ ]  Nếu CÓ, nêu rõ lý do: ……………………………..…………………………………………………………..- Nêu rõ mức phí, lệ phí hoặc chi phí khác (nếu được quy định tại dự án, dự thảo):+ Mức phí (hoặc đính kèm biểu phí): Theo quy định của Thông tư số 236/2016/TT-BTC quy định về giá dịch vụ thẩm định thiết kế, kiểm định chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện, thiết bị giao thông đường sắt.+ Mức lệ phí (hoặc đính kèm biểu lệ phí): 50 000 VNĐ theo quy định của Thông tư số 199/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.+ Mức chi phí khác (hoặc đính kèm biểu phí): Theo quy định của Thông tư số 236/2016/TT-BTC quy định về giá dịch vụ thẩm định thiết kế, kiểm định chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện, thiết bị giao thông đường sắt.+ Mức phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) có phù hợp không: Có [ ]  Không [x] Lý do: Giá dịch vụ kiểm định chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông đường sắt được quy định từ năm 2016 không còn phù hợp với thời điểm hiện nay, chưa đủ bù đắp chi phí và mang tính phục vụ khi cơ quan nhà nước thực hiện giải quyết thủ tục hành chính cho các doanh nghiệp đường sắt.- Nếu mức phí, lệ phí hoặc chi phí khác (nếu có) chưa được quy định tại dự án, dự thảo thì nêu rõ lý do: Đã được quy định tại Thông tư số 236/2016/TT-BTC, Thông tư số 199/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính. |
| b) Quy định về cách thức, thời điểm nộp phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) có hợp lý không? | Có [ ]  Không [x]  Nội dung quy định: KhôngLý do không quy định:Đã được quy định tại Thông tư số 236/2016/TT-BTC, Thông tư số 199/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính. |
| **9. Mẫu đơn, tờ khai** |
| a) Có quy định về mẫu đơn, tờ khai không? | Có [x]  Không [ ] Lý do: + Để chuẩn hóa mẫu đơn, tờ khai dưới dạng e-form cho thực hiện thủ tục đăng kiểm điện tử.+ Bảo đảm xác thực các thông tin phục vụ trong công tác quản lý. |
| b) Tên mẫu đơn, tờ khai 1: Đơn đề nghị kiểm tra | - Nêu rõ những nội dung (nhóm) thông tin cần cung cấp trong mẫu đơn, tờ khai:+ Nội dung thông tin 1: Thông tin cơ bản về tổ chức đề nghị kiểm tra như: Tên tổ chức, người đại diện pháp luật, địa chỉ, mã số thuế, điện thoại, email.Lý do quy định: Tổ chức đăng kiểm cần phải biết một số thông tin cơ bản trên của tổ chức đề nghị kiểm tra để có thể liên hệ và trả kết quả khi cần.+ Nội dung thông tin 2: Nội dung đề nghị kiểm tra và Hồ sơ kèm theo.Lý do quy định: Tổ chức đăng kiểm cần phải biết nội dung đề nghị kiểm tra của tổ chức đề nghị kiểm tra và hồ sơ kèm theo.- Có quy định việc xác nhận tại đơn, tờ khai không? Có [x]  Không [ ] Nếu Có, nêu rõ nội dung xác nhận, người/cơ quan có thẩm quyền xác nhận:+ Công ty chúng tôi cam kết các nội dung khai báo nêu trên là sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung khai báo và vi phạm (nếu có) trước pháp luật. Người đại diện theo pháp luật xác nhận.Lý do quy định: Để bảo đảm xác thực các thông tin phục vụ trong công tác quản lý. |
| c) Tên mẫu đơn, tờ khai 2: Bản khai thông tin thiết bị, phương tiện | - Nêu rõ những nội dung (nhóm) thông tin cần cung cấp trong mẫu đơn, tờ khai:+ Nội dung thông tin 1: Thông tin chung: Số đăng ký, Kiểu loại thiết bi/phương tiện, Số kiểm kê, Nhà sản xuất, Doanh nghiệp nhập khẩu, Chủ phương tiện, Cơ sở sửa chữa, Người đại diện pháp luật, Địa chỉ, Số hiệu, Năm sản xuất, Nước sản xuất, Phạm vi hoạt động.Lý do quy định: Tổ chức đăng kiểm cần phải biết một số thông tin chung trên để lập hồ sơ chứng nhận trên hệ thống.+ Nội dung thông tin 2: Thông tin về các thông số kỹ thuật.Lý do quy định: Tổ chức đăng kiểm cần phải biết thông tin về các thông số kỹ thuật trên để lập hồ sơ chứng nhận trên hệ thống.- Có quy định việc xác nhận tại đơn, tờ khai không? Có [x]  Không [ ] Nếu Có, nêu rõ nội dung xác nhận, người/cơ quan có thẩm quyền xác nhận:+ Công ty chúng tôi cam kết các nội dung khai báo, kết quả đính kèm nêu trên là sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung khai báo và vi phạm (nếu có) trước pháp luật. Người đại diện theo pháp luật xác nhận.Lý do quy định: Để bảo đảm xác thực các thông tin phục vụ trong công tác quản lý. |
| c) Ngôn ngữ | - Tiếng Việt [x]  Song ngữ [ ] Nêu rõ loại song ngữ: ……………………………………………… Lý do quy định (trong trường hợp mẫu đơn song ngữ): |
| **10. Yêu cầu, điều kiện** |
| Có quy định yêu cầu, điều kiện không? | Có [x]  Không [ ] Lý do quy định: - Luật Đường sắt 2017: Phương tiện giao thông đường sắt sản xuất, lắp ráp hoặc hoán cải, phục hồi phải được tổ chức đăng kiểm Việt Nam hoặc tổ chức đăng kiểm nước ngoài được Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ủy quyền *kiểm tra, giám sát* và cấp Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt.- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa: Đáp ứng được sự kiểm tra, xác minh, đánh giá của cơ quan nhà nước. |
| a) Yêu cầu, điều kiện 1: - Đối với kiểm tra sản xuất, láp ráp, nhập khẩu: Thời gian chuẩn bị thiết bị, phương tiện để kiểm tra, thời gian chuẩn bị hiện trường đảm bảo các điều kiện kiểm tra thiết bị, phương tiện không quá hai mươi/sáu mươi (20/60) ngày đối với thiết bị, phương tiện đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng/đường sắt đô thị.- Đối với kiểm tra hoán cải, định kỳ: Thời gian chuẩn bị phương tiện để kiểm tra, thời gian chuẩn bị hiện trường đảm bảo các điều kiện kiểm tra phương tiện không quá năm (05) ngày làm việc. | Lý do quy định:+ Cần thiết phải quy định thời gian chuẩn bị thiết bị, phương tiện, thời gian chuẩn bị hiện trường đảm bảo các điều kiện kiểm tra thiết bị, phương tiện để tránh trường hợp cơ sở sản xuất chưa chuẩn bị xong đã gửi đề nghị đến Tổ chức đăng kiểm dẫn đến công tác kiểm tra có thể kéo dài do công tác chuẩn bị chưa tốt của cơ sở sản xuất.- Để đáp ứng yêu cầu, điều kiện này, cá nhân, tổ chức cần:+ Có kết quả từ một TTHC khác Có [ ]  Không [x] Nếu Có, đề nghị nêu rõ:+ Đáp ứng được sự kiểm tra, xác minh, đánh giá của cơ quan nhà nước: Có [x]  Không [ ] + Thực hiện công việc khác (nêu rõ): Chuẩn bị thiết bị, phương tiện, chuẩn bị hiện trường đảm bảo các điều kiện kiểm tra thiết bị, phương tiện. |
| **11. Kết quả thực hiện** |
| a) Hình thức của kết quả thực hiện thủ tục hành chính là gì? | - Giấy phép [ ]  - Giấy chứng nhận [x]  - Giấy đăng ký [ ]  - Chứng chỉ [ ]  - Thẻ [ ]  - Quyết định hành chính [ ]  - Văn bản xác nhận/chấp thuận [ ]  - Loại khác: [ ]  Đề nghị nêu rõ: Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Bản giấy [x]  Bản điện tử [x]  |
| b) Kết quả giải quyết thủ tục hành chính có được mẫu hóa phù hợp không? | Có [x]  Không [ ] Lý do: Mẫu giấy chứng nhận được quy định rõ tại Phụ lục V để thống nhất quản lý khi thực hiện thủ tục đăng kiểm trực tiếp hoặc trực tuyến (điện tử), liên thông trả kết quả cho khách hàng, cơ quan hải quan và các cơ quan có liên quan khác. |
| c) Quy định về thời hạn có giá trị hiệu lực của kết quả thực hiện thủ tục hành chính có hợp lý không (nếu có)? | Có [x]  Không [ ] + Nếu CÓ, nêu thời hạn cụ thể: Theo chu kỳ kiểm tra quy định tại Phụ lục XII trong dự thảo Thông tư + Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do: |
| d) Quy định về phạm vi có hiệu lực của kết quả thực hiện thủ tục hành chính có hợp lý không (nếu có)? | Toàn quốc [x]  Địa phương [ ]  Lý do: + Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường có hiệu lực đối với tất cả đối tượng kiểm tra trên phạm vi toàn quốc. |
| **IV. THÔNG TIN LIÊN HỆ** |
| Họ và tên người điền: Lê Thiết HuânĐiện thoại cố định: 0243. 7684715 (807); Di động: 097 334 8180Email: huanvr@gmail.com |

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 2**: **Cấp lại Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt**

|  |  |
| --- | --- |
| **I. CĂN CỨ PHÁP LÝ***(Nêu rõ điều, khoản, điểm và tên văn bản quy định)* | Điểm d khoản 4 Điều 32 Luật Đường sắt 2017:4. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định:d) Kiểm tra, cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận về chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt. |
| **II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ CỦA TỪNG BỘ PHẬN CẤU THÀNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH** *(Đối với bộ phận thủ tục hành chính được quy định chi tiết hoặc được sửa đổi, bổ sung thì đánh giá; bộ phận thủ tục hành chính không được quy định chi tiết hoặc không sửa đổi, bổ sung thì không đánh giá và xóa bỏ khỏi Biểu mẫu)* |
| **1. Tên thủ tục hành chính: Cấp lại Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt** |
| Có được quy định rõ ràng, cụ thể phù hợp không?  | Có [x]  Không [ ]  Nêu rõ lý do: + Tên thủ tục hành chính “Cấp lại Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt” đã quy định rõ ràng, cụ thể đối tượng được cấp lại giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong trường hợp giấy chứng nhận đang còn hiệu lực bị mất, hỏng phù hợp với điểm d khoản 4 Điều 32 Luật Đường sắt 2017.+ Ngoài ra tên thủ tục hành chính phù hợp với khoản 4 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015. |
| **2. Trình tự thực hiện** |
| a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể về các bước thực hiện không?  | Có [x]  Không [ ]  Nêu rõ lý do: + Trong dự thảo Thông tư đã quy định rõ ràng và cụ thể về các bước thực hiện trong Điều 13. Cấp lại giấy chứng nhận. |
| b) Có được quy định, phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của cơ quan nhà nước và cá nhân, tổ chức khi thực hiện không? | Có [x]  Không [ ]  Nêu rõ lý do: + Trong dự thảo Thông tư đã quy định, phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của cơ quan nhà nước và tổ chức khi thực hiện thủ tục hành chính cấp lại giấy chứng nhận tại Điều 13. |
| d) Có áp dụng cơ chế liên thông không? | Có [x]  Không [ ]  Nêu rõ lý do: + Có áp dụng giải quyết thủ tục hành chính cấp lại giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt trên môi trường điện tử, liên thông trả kết quả cho khách hàng và các cơ quan có liên quan khác theo quy định, tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho cơ quan nhà nước, tổ chức khi thực hiện.  |
| e) Có quy định việc kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế của cơ quan nhà nước không? | Có [ ]  Không [x]  Nếu CÓ, nêu rõ nội dung quy định: - Lý do quy định:- Các biện pháp có thể thay thế: Có [ ]  Không [x] Nếu CÓ, nêu rõ lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo: ………………………………..… |
| **3. Cách thức thực hiện** |
| a) Nộp hồ sơ:Trực tiếp [x]  Bưu chính [x]  Điện tử [x] b) Nhận kết quả:Trực tiếp [x]  Bưu chính [x]  Điện tử [x]  | - Có được quy định rõ ràng, cụ thể không? Có [x]  Không [ ] Nêu rõ lý do: + Được quy định tại Điều 13 dự thảo Thông tư: a) Cơ sở sản xuất/doanh nghiệp nhập khẩu/cơ sở sửa chữa/chủ phương tiện lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, gửi cho Tổ chức đăng kiểm bằng hình thức *trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc thực hiện thủ tục đăng kiểm điện tử*;b) Tổ chức đăng kiểm tiếp nhận và kiểm tra thành phần, nội dung hồ sơ- Có được quy định phù hợp và tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho cơ quan nhà nước, cá nhân, tổ chức khi thực hiện không? Có [x]  Không [ ] Nêu rõ lý do: + Tạo điều kiện thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho cơ quan nhà nước, tổ chức khi thực hiện. |
| **4. Thành phần, số lượng hồ sơ**  |
| a) Tên thành phần hồ sơ 1: Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận | - Nêu rõ lý do quy định: + Doanh nghiệp cần có văn bản đề nghị cụ thể và cam kết về các nội dung đã khai báo để làm căn cứ cho cho Tổ chức đăng kiểm xem xét cấp lại giấy chứng nhận.- Yêu cầu về hình thức: + Theo mẫu quy định tại Phụ lục II.Lý do quy định: + Bảo đảm xác thực các thông tin phục vụ trong công tác quản lý. |
| b) Tên thành phần hồ sơ 2: Bản sao Giấy chứng nhận trước khi bị mất, hỏng (nếu có) | - Nêu rõ lý do quy định: + Doanh nghiệp cần phải cung cấp Bản sao Giấy chứng nhận trước khi bị mất, hỏng và cam kết về các nội dung đã khai báo để làm căn cứ cho Tổ chức đăng kiểm xem xét cấp lại giấy chứng nhận.+ Bảo đảm xác nhận đúng các thông tin về số GCN, số hiệu phương tiện bị mất GCN để làm căn cứ cấp lại.- Yêu cầu về hình thức: + Bản sao Giấy chứng nhận (nếu có).Lý do quy định: + Bảo đảm xác thực các thông tin phục vụ trong công tác quản lý. |
| c) Các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính có được quy định rõ ràng, cụ thể ở thành phần hồ sơ của thủ tục hành chính không? | Có [x]  Không [ ] Nêu rõ: + Hồ sơ gồm 2 thành phần được quy định chi tiết, cụ thể và rõ ràng tại Điều 13 tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đường sắt trong công tác cấp lại giấy chứng nhận khi bị mất, hỏng. |
| Số lượng bộ hồ sơ: **01 Bộ**………….. | Lý do *(nếu quy định từ 02 bộ hồ sơ trở lên):* ………………………………………………… |
| **5. Thời hạn giải quyết** |
| a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không? | Có [x]  Không [ ]  Nêu rõ thời hạn giải quyết thủ tục hành chính: Được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 13 trong Dự thảo Thông tư+ Kiểm tra thành phần, nội dung hồ sơ trong vòng hai (02) ngày làm việc.Lý do quy định: + Thời hạn giải quyết thủ tục hành chính cần phải minh bạch, rõ ràng từ khâu kiểm tra thành phần, nội dung hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận để doanh nghiệp biết và chuẩn bị.+ Cục ĐKVN căn cứ vào thời hạn, các thông tin trên GCN để thực hiện việc cấp lại hoặc ra thông báo không cấp lại. |
| **6. Đối tượng thực hiện**  |
| a) Đối tượng thực hiện: | - Tổ chức: Trong nước [x]  Nước ngoài [x] Mô tả rõ: + Các tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý, kiểm tra, chứng nhận, nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, hoán cải, khai thác thiết bị, phương tiện giao thông đường sắt (Điều 2 dự thảo Thông tư).Lý do quy định:+ Về đối tượng: Áp dụng các tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý, kiểm tra, chứng nhận, nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, hoán cải, khai thác phương tiện giao thông đường sắt.+ Về phạm vi: Thông tư này quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với thiết bị của phương tiện giao thông đường sắt trong kiểm tra nhập khẩu và phương tiện giao thông đường sắt trong kiểm tra sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải, định kỳ để vận hành trên đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng không nối ray với đường sắt quốc gia có đi qua khu dân cư, giao cắt với đường bộ.- Cá nhân: Trong nước [ ]  Nước ngoài [ ] Mô tả rõ: + Không quy địnhLý do quy định:+ Không quy định- Có thể mở rộng/ thu hẹp đối tượng thực hiện không?: Có [ ]  Không [x] Nêu rõ lý do: Phù hợp với thực tế tình hình giao thông đường sắt hiện nay.  |
| b) Phạm vi áp dụng: | - Toàn quốc [x]  Vùng [ ]  Địa phương [ ] - Nông thôn [ ]  Đô thị [ ]  Miền núi [ ]  - Biên giới, hải đảo [ ] - Lý do quy định: + Theo Luật Đường sắt 2017: Hệ thống đường sắt gồm: đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng.+ Hệ thống đường sắt trải dài trên toàn quốc, chạy qua nhiều tỉnh, thành phố.- Có thể mở rộng/ thu hẹp phạm vi áp dụng không?: Có [ ]  Không [x] Nêu rõ lý do: Phù hợp với thực tế tình hình giao thông đường sắt hiện nay. |
| c) Dự kiến số lượng đối tượng thực hiện/1 năm: 10 phương tiện/1 năm. |
| **7. Cơ quan giải quyết**  |
| a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể về cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không? | Có [x]  Không [ ] Lý do quy định:+ Điểm d khoản 4 Điều 32 Luật Đường sắt 2017 giao Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định việc kiểm tra, cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận về chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt. Cục ĐKVN là tổ chức trực thuộc Bộ GTVT, được Bộ GTVT giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về đăng kiểm đối với phương tiện giao thông nói chung và phương tiện giao thông đường sắt nói riêng.   |
| b) Có thể mở rộng ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện không? | Có [ ]  Không [x] Nêu rõ lý do: + Chưa có căn cứ pháp lý về ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện.+ Do đặc thù của ngành đường sắt là hoạt động trải dài trên phạm vi cả nước, số lượng phương tiện có nhu cầu cấp lại giấy chứng nhận hàng năm ít (khoảng 10 phương tiện). Nếu thực hiện xã hội hóa thì sẽ không thu hút được tổ chức, doanh nghiệp tham gia đầu tư vào hoạt động kiểm định phương tiện giao thông đường sắt vì không hiệu quả. Nếu thực hiện ủy quyền hoặc phân cấp cho địa phương thực hiện thì sẽ gây khó khăn cho địa phương, lãng phí nguồn lực cả về con người và cơ sở vật chất.  |
| **8. Phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có)** |
| a) Có quy định về phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) không? | - Lệ phí: Không [x]  Có [ ]  Nếu CÓ, nêu rõ lý do: ……………………………..…………………………………………………………..- Phí: Không [x]  Có [ ]  Nếu CÓ, nêu rõ lý do: ……………………………..…………………………………………………………..- Chi phí khác: Không [x]  Có [ ]  Nếu CÓ, nêu rõ lý do: ……………………………..…………………………………………………………..- Nêu rõ mức phí, lệ phí hoặc chi phí khác (nếu được quy định tại dự án, dự thảo):+ Mức phí (hoặc đính kèm biểu phí): Không.+ Mức lệ phí (hoặc đính kèm biểu lệ phí): 50 000 VNĐ theo quy định của Thông tư số 199/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.+ Mức chi phí khác (hoặc đính kèm biểu phí): Không+ Mức phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) có phù hợp không: Có [x]  Không [ ] Lý do: Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận chỉ phải trả lệ phí giấy chứng nhận theo quy định tại Thông tư số 199/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.- Nếu mức phí, lệ phí hoặc chi phí khác (nếu có) chưa được quy định tại dự án, dự thảo thì nêu rõ lý do: Đã được quy định tại Thông tư số 199/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính. |
| b) Quy định về cách thức, thời điểm nộp phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) có hợp lý không? | Có [ ]  Không [x]  Nội dung quy định: KhôngLý do chưa quy định:Đã được quy định tại Thông tư số 199/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính. |
| **9. Mẫu đơn, tờ khai** |
| a) Có quy định về mẫu đơn, tờ khai không? | Có [x]  Không [ ] Lý do: + Để chuẩn hóa mẫu đơn, tờ khai dưới dạng e-form cho thực hiện thủ tục đăng kiểm điện tử.+ Bảo đảm xác thực các thông tin phục vụ trong công tác quản lý. |
| b) Tên mẫu đơn, tờ khai 1: Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận | - Nêu rõ những nội dung (nhóm) thông tin cần cung cấp trong mẫu đơn, tờ khai:+ Nội dung thông tin 1: Thông tin cơ bản về tổ chức đề nghị kiểm tra như: Tên tổ chức, người đại diện pháp luật, địa chỉ, mã số thuế, điện thoại, email.Lý do quy định: Tổ chức đăng kiểm cần phải biết một số thông tin cơ bản trên của tổ chức đề nghị kiểm tra để có thể liên hệ và trả kết quả khi cần.+ Nội dung thông tin 2: Nội dung đề nghị và lý do cấp lại.Lý do quy định: Tổ chức đăng kiểm cần phải biết nội dung đề nghị của tổ chức đề nghị chứng nhận và lý do cấp lại.- Có quy định việc xác nhận tại đơn, tờ khai không? Có [x]  Không [ ] Nếu Có, nêu rõ nội dung xác nhận, người/cơ quan có thẩm quyền xác nhận:+ Công ty chúng tôi cam kết các nội dung khai báo nêu trên là sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung khai báo và vi phạm (nếu có) trước pháp luật. Người đại diện theo pháp luật xác nhận.Lý do quy định: Để bảo đảm xác thực các thông tin phục vụ trong công tác quản lý. |
| c) Ngôn ngữ | - Tiếng Việt [x]  Song ngữ [ ] Nêu rõ loại song ngữ: ……………………………………………… Lý do quy định (trong trường hợp mẫu đơn song ngữ): |
| **10. Yêu cầu, điều kiện** |
| Có quy định yêu cầu, điều kiện không? | Có [ ]  Không [x] Lý do quy định:  |
| **11. Kết quả thực hiện** |
| a) Hình thức của kết quả thực hiện thủ tục hành chính là gì? | - Giấy phép [ ]  - Giấy chứng nhận [x]  - Giấy đăng ký [ ]  - Chứng chỉ [ ]  - Thẻ [ ]  - Quyết định hành chính [ ]  - Văn bản xác nhận/chấp thuận [ ]  - Loại khác: [ ]  Đề nghị nêu rõ: Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Bản giấy [x]  Bản điện tử [x]  |
| b) Kết quả giải quyết thủ tục hành chính có được mẫu hóa phù hợp không? | Có [x]  Không [ ] Lý do: Mẫu giấy chứng nhận được quy định rõ tại Phụ lục V để thống nhất quản lý khi thực hiện thủ tục đăng kiểm trực tiếp hoặc trực tuyến (điện tử), liên thông trả kết quả cho khách hàng, cơ quan hải quan và các cơ quan có liên quan khác. |
| c) Quy định về thời hạn có giá trị hiệu lực của kết quả thực hiện thủ tục hành chính có hợp lý không (nếu có)? | Có [x]  Không [ ] + Nếu CÓ, nêu thời hạn cụ thể: Hiệu lực giấy chứng nhận cấp lại do bị mất, hỏng được lấy theo hiệu lực của giấy chứng nhận đã cấp. + Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do: |
| d) Quy định về phạm vi có hiệu lực của kết quả thực hiện thủ tục hành chính có hợp lý không (nếu có)? | Toàn quốc [x]  Địa phương [ ]  Lý do: + Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường có hiệu lực đối với tất cả các phương tiện giao thông đường sắt trên phạm vi toàn quốc. |
| **IV. THÔNG TIN LIÊN HỆ** |
| Họ và tên người điền: Lê Thiết HuânĐiện thoại cố định: 0243. 7684715 (807); Di động: 097 334 8180Email: huanvr@gmail.com |

**CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM Biểu mẫu số 04/ĐGTĐ-SCM**

**CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG THÔNG TƯ QUY ĐỊNH VỀ VIỆC KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT THAY THẾ THÔNG TƯ SỐ 29/2018/TT-BGTVT NGÀY 14/5/2018 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GTVT QUY ĐỊNH VỀ VIỆC KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT VÀ CÁC THÔNG TƯ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THÔNG TƯ SỐ 29/2018/TT-GTVT NGÀY 14/5/2018**

**CHI PHÍ TUÂN**

**THỦ 01 TTHC**

**=**

 **CHI PHÍ THỰC HIỆN CÁC**

**CÔNG VIỆC CẦN THIẾT THEO**

**QUY ĐỊNH ĐỂ CÓ KẾT QUẢ THỦ**

**T?C HÀNH CHÍNH ?Ó**

**+**

**PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC**

**CHI PHÍ KHÁC THEO**

**QUY ĐỊNH**

**CHI PHÍ TUÂN**

**THỦ 01 TTHC**

**TRONG 1 NĂM**

**=**

 **CHI PHÍ 01 TTHC X SỐ LẦN**

**THỰC HIỆN THEO QUY ĐỊNH**

**TRONG 01 NĂM**

**+**

**SỐ LƯỢNG ĐỐI**

**TƯỢNG TUÂN THỦ**

**TTHC TRONG 01**

**NĂM**

**CHI PHÍ THỰC**

**HIỆN TỪNG**

**CÔNG VIỆC**

**=**

 **THỜI GIAN ĐI LẠI, LÀM ĐƠN,**

**TỜ KHAI, TÀI LIỆU KHÁC X THU**

**NHẬP BÌNH QUÂN 01 NGƯỜI/01**

**GIỜ LÀM VIỆC**

**+**

**CHI PHÍ TƯ VẤN,**

**DỊCH VỤ (IN ÁN, SAO**

**CHỤP, XÁC NHẬN,**

**CÔNG CHỨNG,**

**INTERNET…**

Xác định mức thu nhập bình quân 01 người 01 giờ làm việc (TNBQ)

Mức thu nhập bình

quân 01 người/01

Giờ làm việc

=

Tổng sản phẩm trong nước / Số

dân x 12 tháng x 22 ngày làm việc

x 08 giờ làm việc

Tổng sản phẩm trong nước (theo thống kê từ trang http://www,gso.gov.vn của Tổng Cục Thống kê

=

TNBQ

**BẢNG ỨNG DỤNG TÍNH TOÁN**

**CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**CÔNG THỨC TỔNG QUÁT:**

**GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ**

**Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính:** Là việc lượng hóa các chi phí mà cá nhân, tổ chức phải bỏ ra khi thực hiện thủ tục hành chính dự kiến ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung hoặc lượng hóa chi phí cắt giảm khi thủ tục hành chính được bãi bỏ.

=

45265 (đồng)

**TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật**

**và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt**

**I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI**

| **STT** | **Các công việc khi thực hiện TTHC** | **Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể** | **Thời gian thực hiện** (giờ) | **Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc** (đồng) | **Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ** (đồng) | **Mức phí, lệ phí, chi phí khác** (đồng) | **Số lần thực hiện/ 01 năm** | **Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm** | **Chi phí thực hiện TTHC** (đồng) | **Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm** (đồng) | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Chuẩn bị hồ sơ** |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 1.1 | Giấy đề nghị kiểm tra | Viết đơn  | 0.2 | 45,265 |   |   | 1 | 4390 | 9,053 | 39,742,670 | Đơn viết tay hoặc đánh máy  |
| 1.2 | Bản sao giấy đăng ký phương tiện | Khai theo mẫu (bản giấy hoặc bản điện tử) | 1.0 | 45,265 |   |   | 1 | 4390 | 45,265 | 198,713,350 |   |
| 1.3 | Kết quả tự nghiệm thu của cơ sở | Bản sao có giá trị pháp lý hoặc bản chính | 24.0 | 45,265 |   |   | 1 | 4390 | 1,086,360 | 4,769,120,400 |   |
| 1.4 | Tài liệu kỹ thuật của thiết bị, phương tiện | Bản sao có giá trị pháp lý hoặc bản chính | 1.0 | 45,265 |   |   | 1 | 4390 | 45,265 | 198,713,350 |   |
| **2** | **Nộp hồ sơ** | Trực tiếp | 1.0 | 45,265 |   |   | 1 | 2195 | 45,265 | 99,356,675 |   |
|   |   | Bưu điện | 1.0 | 45,265 |   | 0 | 1 | 2195 | 45,265 | 99,356,675 | Chuyển phát nhanh |
|   |   | Internet | 0.0 |   |   |   | 1 | 4,000 | 0 | 0 |   |
| **3** | **Nộp phí, lệ phí, chi phí khác** |   |   |   |   |   | 1 |   | 0 | 0 |   |
| 3.1 | Phí |   |   |   |   | 1,200,000 | 1 | 4390 | 1,200,000 | 5,268,000,000 |   |
| 3.2 | Lệ phí |   |   |   |   | 50,000 | 1 | 4390 | 50,000 | 219,500,000 |   |
| 3.3 | Chi phí khác |   |   |   |   |   | 1 |   | 0 | 0 |   |
| **4** | **Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền** (nếu có) |   | 36.0 | 45,265 |   |   | 1 | 4390 | 1,629,540 | 7,153,680,600 |   |
| **5** | **Công việc khác** (nếu có) |   | 0.0 | 45,265 |   |   | 1 |   | 0 | 0 |   |
| **6** | **Nhận kết quả** | Trực tiếp | 0.5 | 45,265 |   |   | 1 | 2,195 | 22,633 | 49,678,338 |   |
|  |   | Bưu điện | 0.5 | 45,265 |   | 0 | 1 | 2,195 | 22,633 | 49,678,338 | Chuyển phát nhanh |
|  |   | Internet | 0.0 | 45,265 |   |   | 1 | 4,000 | 0 | 0 |   |
|   |   | Khác |   |   |   |   | 1 |   | 0 | 0 |   |
|   | **TỔNG** |  |  | **0** | **1,250,000** |  |  | **4,201,278** | **18,145,540,395** |  |

**II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC SAU SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

| **STT** | **Các công việc khi thực hiện TTHC** | **Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể** | **Thời gian thực hiện** (giờ) | **Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc** (đồng) | **Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ** (đồng) | **Mức phí, lệ phí, chi phí khác** (đồng) | **Số lần thực hiện/ 01 năm** | **Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm** | **Chi phí thực hiện TTHC** (đồng) | **Tổng chi phí thực hiện TTHC/01 năm** (đồng) | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Chuẩn bị hồ sơ** |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 1.1 | Đơn đề nghị kiểm tra | Viết đơn  | 0.2 | 45,265 |   |   | 1 | 4180 | 9,053 | 37,841,540 | Đơn viết tay hoặc đánh máy  |
| 1.2 | Bản khai thông tin thiết bị, phương tiện | Khai theo mẫu (bản giấy hoặc bản điện tử) | 0.3 | 45,265 |   |   | 1 | 4180 | 13,580 | 56,762,310 |   |
| 1.3 | Báo cáo kết quả kiểm tra | Bản sao có giá trị pháp lý hoặc bản chính | 24.0 | 45,265 |   |   | 1 | 4180 | 1,086,360 | 4,540,984,800 |   |
| 1.4 | Tài liệu kỹ thuật của thiết bị, phương tiện | Bản sao có giá trị pháp lý hoặc bản chính | 0.0 | 45,265 |   |   | 1 | 4180 | 0 | 0 |   |
| **2** | **Nộp hồ sơ** | Trực tiếp | 1.0 | 45,265 |   |   | 1 | 80 | 45,265 | 3,621,200 |   |
|   |   | Bưu điện | 1.0 | 45,265 |   |   | 1 | 80 | 45,265 | 3,621,200 | Chuyển phát nhanh |
|   |   | Internet | 0.0 | 45,265 |   |   | 1 | 4,000 | 0 | 0 |   |
| **3** | **Nộp phí, lệ phí, chi phí khác** |   |   |   |   |   | 1 |   | 0 | 0 |   |
| 3.1 | Phí |   |   |   |   | 1,200,000 | 1 | 4,180 | 1,200,000 | 5,016,000,000 |   |
| 3.2 | Lệ phí |   |   |   |   | 50,000 | 1 | 4,180 | 50,000 | 209,000,000 |   |
| 3.3 | Chi phí khác |   |   |   |   |   | 1 |   | 0 | 0 |   |
| **4** | **Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền** (nếu có) |   | 24.0 | 45,265 |   |   | 1 | 4,180 | 1,086,360 | 4,540,984,800 |   |
|   | **Công việc khác** (nếu có) |   | 0.0 | 45,265 |   |   | 1 | 0 | 0 | 0 |   |
|   | **Nhận kết quả** | Trực tiếp | 0.5 | 45,265 |   |   | 1 | 2080 | 22,633 | 47,075,600 |   |
| **5** |   | Bưu điện | 0.5 | 45,265 |   |   | 1 | 2080 | 22,633 | 47,075,600 | Chuyển phát nhanh |
| **6** |   | Internet | 0.0 |   |   |   | 1 | 4,000 | 0 | 0 | Phí truy cập |
|  |   | Khác |   |   |   |   | 1 |   | 0 | 0 |   |
|   | **TỔNG** |  |  | **0** | **1,250,000** |  |  | **3,581,148** | **14,502,967,050** |  |

**III. SO SÁNH CHI PHÍ**

**TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Cấp lại giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt**

**I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI**

| **STT** | **Các công việc khi thực hiện TTHC** | **Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể** | **Thời gian thực hiện** (giờ) | **Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc** (đồng) | **Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ** (đồng) | **Mức phí, lệ phí, chi phí khác** (đồng) | **Số lần thực hiện/ 01 năm** | **Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm** | **Chi phí thực hiện TTHC** (đồng) | **Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm** (đồng) | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Chuẩn bị hồ sơ** |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 1.1 | Giấy đề nghị kiểm tra | Viết đơn  | 0.2 | 45,265 |   |   | 1 | 10 | 9,053 | 90,530 | Đơn viết tay hoặc đánh máy  |
| **2** | **Nộp hồ sơ** | Trực tiếp | 1.0 | 45,265 |   |   | 1 | 10 | 45,265 | 452,650 |   |
|   |   | Bưu điện | 1.0 | 45,265 |   | 0 | 1 | 0 | 45,265 | 0 | Chuyển phát nhanh |
|   |   | Internet | 0.0 |   |   |   | 1 | 10 | 0 | 0 |   |
| **3** | **Nộp phí, lệ phí, chi phí khác** |   |   |   |   |   | 1 |   | 0 | 0 |   |
| 3.1 | Phí |   |   |   |   | 0 | 1 | 10 | 0 | 0 |   |
| 3.2 | Lệ phí |   |   |   |   | 50,000 | 1 | 10 | 50,000 | 500,000 |   |
| 3.3 | Chi phí khác |   |   |   |   |   | 1 |   | 0 | 0 |   |
| **4** | **Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền** (nếu có) |   | 0 | 45,265 |   |   | 1 | 10 | 0 | 0 |   |
| **5** | **Công việc khác** (nếu có) |   | 0.0 | 45,265 |   |   | 1 |   | 0 | 0 |   |
| **6** | **Nhận kết quả** | Trực tiếp | 0.5 | 45,265 |   |   | 1 | 5 | 22,633 | 113,163 |   |
|  |   | Bưu điện | 0.5 | 45,265 |   | 0 | 1 | 5 | 22,633 | 113,163 | Chuyển phát nhanh |
|  |   | Internet | 0.0 | 45,265 |   |   | 1 | 10 | 0 | 0 |   |
|   |   | Khác |   |   |   |   | 1 |   | 0 | 0 |   |
|   | **TỔNG** |  |  | **0** | **50,000** |  |  | **194,848** | **1,269,505** |  |

**II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC SAU SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

| **STT** | **Các công việc khi thực hiện TTHC** | **Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể** | **Thời gian thực hiện** (giờ) | **Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc** (đồng) | **Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ** (đồng) | **Mức phí, lệ phí, chi phí khác** (đồng) | **Số lần thực hiện/ 01 năm** | **Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm** | **Chi phí thực hiện TTHC** (đồng) | **Tổng chi phí thực hiện TTHC/01 năm** (đồng) | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Chuẩn bị hồ sơ** |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 1.1 | Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận | Viết đơn  | 0.2 | 45,265 |   |   | 1 | 10 | 9,053 | 90,530 | Đơn viết tay hoặc đánh máy  |
| 1.2 | Bản sao Giấy chứng nhận trước khi bị mất, hỏng (nếu có) | Bản sao có giá trị pháp lý hoặc bản chính | 0.0 | 45,265 |   |   | 1 | 10 | 0 | 0 |   |
| **2** | **Nộp hồ sơ** | Trực tiếp | 1.0 | 45,265 |   |   | 1 | 10 | 45,265 | 452,650 |   |
|   |   | Bưu điện | 1.0 | 45,265 |   |   | 1 | 0 | 45,265 | 0 | Chuyển phát nhanh |
|   |   | Internet | 0.0 | 45,265 |   |   | 1 | 10 | 0 | 0 |   |
| **3** | **Nộp phí, lệ phí, chi phí khác** |   |   |   |   |   | 1 |   | 0 | 0 |   |
| 3.1 | Phí |   |   |   |   | 0 | 1 | 10 | 0 | 0 |   |
| 3.2 | Lệ phí |   |   |   |   | 50,000 | 1 | 10 | 50,000 | 500,000 |   |
| 3.3 | Chi phí khác |   |   |   |   |   | 1 |   | 0 | 0 |   |
| **4** | **Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền** (nếu có) |   | 0.0 | 45,265 |   |   | 1 | 10 | 0 | 0 |   |
|   | **Công việc khác** (nếu có) |   | 0.0 | 45,265 |   |   | 1 | 0 | 0 | 0 |   |
|   | **Nhận kết quả** | Trực tiếp | 0.5 | 45,265 |   |   | 1 | 5 | 22,633 | 113,163 |   |
| **5** |   | Bưu điện | 0.5 | 45,265 |   |   | 1 | 5 | 22,633 | 113,163 | Chuyển phát nhanh |
| **6** |   | Internet | 0.0 |   |   |   | 1 | 10 | 0 | 0 | Phí truy cập |
|  |   | Khác |   |   |   |   | 1 |   | 0 | 0 |   |
|   | **TỔNG** |  |  | **0** | **1,250,000** |  |  | **194,848** | **1,269,505** |  |

**III. SO SÁNH CHI PHÍ**